

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01 - DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02 - DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03 - DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 - DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Bà Trần Thị Mộng Thu	Thành viên
Ông Masami Kitahashi	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Nghĩa	Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Huệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
------------------	--

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 9 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.232.006.094.494	2.012.199.435.502
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.935.214.206	65.882.673.325
111	Tiền		12.935.214.206	3.668.336.564
112	Các khoản tương đương tiền		-	62.214.336.761
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		406.000.000.000	495.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	406.000.000.000	495.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		519.549.082.291	534.751.959.463
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	363.504.787.774	389.847.230.847
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	53.140.553.279	37.881.456.941
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	29(a)	83.000.000.000	83.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	20.166.224.118	25.499.524.365
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.577.177.379)	(1.722.238.449)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		1.314.694.499	245.985.759
140	Hàng tồn kho	9	1.274.119.839.593	902.346.181.724
141	Hàng tồn kho		1.276.148.049.078	905.137.969.000
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.028.209.485)	(2.791.787.276)
150	Tài sản ngắn hạn khác		19.401.958.404	14.218.620.990
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	13.944.928.830	12.674.031.282
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.106.317.880	351.856.560
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	3.350.711.694	1.192.733.148
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.034.628.841.935	692.775.550.454
220	Tài sản cố định		327.047.223.133	341.461.686.725
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	304.756.039.944	317.353.391.313
222	Nguyên giá		465.469.390.132	444.627.601.395
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(160.713.350.188)	(127.274.210.082)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	22.291.183.189	24.108.295.412
228	Nguyên giá		26.735.635.891	26.560.635.891
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.444.452.702)	(2.452.340.479)
240	Tài sản dở dang dài hạn		21.792.764.393	813.664.796
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	21.792.764.393	813.664.796
250	Đầu tư tài chính dài hạn		591.500.000.000	260.000.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	591.500.000.000	260.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		94.288.854.409	90.500.198.933
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	94.288.854.409	90.500.198.933
270	TỔNG TÀI SẢN		3.266.634.936.429	2.704.974.985.956

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		940.192.291.528	680.931.571.174
310	Nợ ngắn hạn		940.192.291.528	680.931.571.174
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	286.392.078.248	275.086.650.218
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	200.361.661.572	195.346.277.839
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15(b)	28.824.226.080	25.296.670.966
314	Phải trả người lao động	16	30.073.988.784	60.979.690.022
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	58.373.863.663	19.380.955.274
319	Phải trả ngắn hạn khác		5.250.894.749	7.094.054.711
320	Vay ngắn hạn	18	328.487.736.970	95.910.040.002
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.427.841.462	1.837.232.142
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.326.442.644.901	2.024.043.414.782
410	Vốn chủ sở hữu		2.326.442.644.901	2.024.043.414.782
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	441.304.350.000	428.065.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.304.350.000	428.065.220.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	826.008.726.600	826.008.726.600
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	22.673.760.702	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.036.455.807.599	769.969.468.182
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		726.784.799.655	290.139.817.896
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		309.671.007.944	479.829.650.286
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.266.634.936.429	2.704.974.985.956



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiệu Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2018	30.9.2017	30.9.2018	30.9.2017
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	877.409.639.144	833.674.557.784	2.403.873.874.788	2.079.686.693.413
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.458.332.380)	(823.442.336)	(4.843.748.189)	(6.227.823.419)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	875.951.306.764	832.851.115.448	2.399.030.126.599	2.073.458.869.994
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(639.205.834.201)	(569.464.151.626)	(1.723.392.271.152)	(1.423.643.568.426)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.745.472.563	263.386.963.822	675.637.855.447	649.815.301.568
21	Doanh thu hoạt động tài chính	8.253.472.721	7.675.762.907	29.598.726.459	23.351.059.839
22	Chi phí tài chính	(4.962.717.013)	(3.170.656.308)	(11.691.803.455)	(7.066.878.149)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.555.119.467)	(1.814.668.854)	(7.886.945.310)	(4.012.746.260)
25	Chi phí bán hàng	(92.648.586.146)	(65.450.581.933)	(240.759.889.619)	(172.198.773.117)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(19.290.175.571)	(25.400.678.499)	(63.276.063.488)	(54.378.454.828)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	128.097.466.554	177.040.809.989	389.508.825.344	439.522.255.313
31	Thu nhập khác	1.822.978.128	2.945.711.034	10.304.914.313	4.892.443.785
32	Chi phí khác	(373.038.274)	(1.125.782.047)	(1.659.819.346)	(1.322.152.220)
40	Lợi nhuận khác	1.449.939.854	1.819.928.987	8.645.094.967	3.570.291.565
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	129.547.406.408	178.860.738.976	398.153.920.311	443.092.546.878

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2018	30.9.2017	30.9.2018	30.9.2017
		VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(28.083.291.999)	(38.815.909.287)	(88.482.912.367)	(98.678.762.004)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	101.464.114.409	140.044.829.689	309.671.007.944	344.413.784.874



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

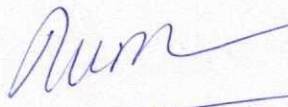
Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2018 VND	30.9.2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	398.153.920.311	443.092.546.878
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	35.468.952.329	27.578.879.028
03	(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng	(908.638.861)	4.479.825.825
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.216.411	7.413.069
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(26.223.219.318)	(20.917.561.086)
06	Chi phí lãi vay	7.886.945.310	4.012.746.260
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	414.396.176.182	458.253.849.974
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	8.713.851.479	(445.529.594.859)
10	Tăng hàng tồn kho	(371.010.080.078)	(264.547.776.255)
11	Tăng các khoản phải trả	8.208.825.236	105.644.418.249
12	Tăng chi phí trả trước	(4.464.221.359)	(7.236.611.179)
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.886.945.310)	(4.012.746.260)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(70.660.193.571)	(72.859.512.508)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(19.920.298.505)	(907.863.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(42.622.885.926)	(231.195.835.838)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(42.628.919.999)	(87.323.522.103)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	71.235.454	133.625.455
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(868.099.909.723)	(664.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	957.099.909.723	780.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(331.500.000.000)	(105.000.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28.910.014.699	23.379.085.709
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(256.147.669.846)	(52.810.810.939)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	13.239.130.000	308.423.946.600
33	Thu từ vay ngắn hạn	885.622.449.233	488.546.886.594
34	Chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(653.044.752.265)	(378.959.323.638)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(121.800.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	245.816.826.968	296.211.509.556
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(52.953.728.804)	12.204.862.779
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	65.882.673.325	8.882.249.164
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.269.685	2.190.701
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.935.214.206	21.089.302.644



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp chi tiết như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết		Hoạt động kinh doanh
		Tỷ lệ sở hữu %	nắm giữ %	
Công ty TNHH Malloca – Việt Nam	Thành Phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thiết bị nhà bếp
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	100	100	Sản xuất và kinh doanh đồ gỗ
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Thành Phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh sản phẩm nội thất, sản phẩm trang trí nội thất

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 3.673 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.522 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự sụt giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	7% - 50%
Thiết bị quản lí	13% - 33%
Khác	7% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	20% - 50%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê ghi trên hợp đồng thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng như sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói và chi phí vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng cổ đông.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	1.770.159.156	639.813.784
Tiền gửi ngân hàng	11.165.055.050	3.028.522.780
Các khoản tương đương tiền (*)	-	62.214.336.761
	<u>12.935.214.206</u>	<u>65.882.673.325</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 5,5%/năm và đã đáo hạn trong kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6% - 6,2%/năm (2017: 6% - 6,3%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty con

	30.9.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	531.500.000.000	-	-	200.000.000.000	-	-
	<u>591.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>260.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con này do các công ty con này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09 – DN****5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	296.112.954.119	359.793.184.663
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	67.391.833.655	30.054.046.184
	<u>363.504.787.774</u>	<u>389.847.230.847</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.190.148.561 đồng và 3.383.372.438 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	48.901.675.779	37.881.456.941
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	4.238.877.500	-
	<u>53.140.553.279</u>	<u>37.881.456.941</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Ký quỹ, ký cược	10.514.241.685	9.435.469.066
Lãi tiền gửi dự thu	5.199.780.820	9.322.529.922
Tạm ứng cho nhân viên	2.599.876.532	889.602.158
Lãi phải thu cho vay (Thuyết minh 29(b))	1.803.251.601	438.533.334
Khác	49.073.480	5.413.389.885
	<u>20.166.224.118</u>	<u>25.499.524.365</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

30.9.2018			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.180.409.759	1.094.121.319	1.086.288.440
Khác	1.009.738.802	518.849.863	490.888.939
	<u>3.190.148.561</u>	<u>1.612.971.182</u>	<u>1.577.177.379</u>
31.12.2017			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.539.601.152	1.269.800.576	1.269.800.576
Khác	843.771.286	391.333.413	452.437.873
	<u>3.383.372.438</u>	<u>1.661.133.989</u>	<u>1.722.238.449</u>

9 HÀNG TỒN KHO

30.9.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Hàng đang đi trên đường	69.873.281.550	-	82.028.709.151
Nguyên vật liệu	481.256.723.605	(1.573.677.086)	363.851.583.520
Chi phí SXKD dở dang	481.085.618.199	(5.642.954)	3.111.000.528
Thành phẩm	191.171.863.145	(438.967.770)	404.882.847.991
Hàng hóa	52.760.562.579	(9.921.675)	51.263.827.810
	<u>1.276.148.049.078</u>	<u>(2.028.209.485)</u>	<u>905.137.969.000</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.028.209.485)		(2.791.787.276)
	<u>1.274.119.839.593</u>		<u>902.346.181.724</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09 – DN****9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.791.787.276	2.167.877.250
Tăng	-	623.910.026
Giảm	(763.577.791)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.028.209.485</u>	<u>2.791.787.276</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí bảo hiểm	114.512.628	852.525.368
Công cụ, dụng cụ	5.133.951.833	4.280.452.037
Chi phí thuê hoạt động	1.233.133.880	3.077.921.520
Chi phí quảng cáo	1.581.628.106	1.313.280.599
Khác	5.881.702.383	3.149.851.758
	<u>13.944.928.830</u>	<u>12.674.031.282</u>

(b) Dài hạn

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền thuê đất trả trước	72.155.935.722	73.521.137.893
Công cụ, dụng cụ	8.797.332.623	9.676.363.034
Chi phí thuê đất	2.197.900.370	2.232.482.719
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	3.058.676.339	2.202.336.653
Khác	8.079.009.355	2.867.878.634
	<u>94.288.854.409</u>	<u>90.500.198.933</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09 – DN****10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	90.500.198.933	29.163.423.806
Tăng	14.761.349.335	74.146.049.815
Phân bổ	(10.972.693.859)	(12.809.274.688)
<u>Số dư cuối kỳ/năm</u>	<u>94.288.854.409</u>	<u>90.500.198.933</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mẫu số B 09 – DN

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	134.047.770.678	210.528.899.501	63.264.721.784	2.046.901.216	34.739.308.216	444.627.601.395
Mua trong kỳ	4.391.129.322	4.871.616.012	7.695.672.727	718.435.635	-	17.676.853.696
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.202.635.041	-	-	-	3.202.635.041
Thanh lý	-	(37.700.000)	-	-	-	(37.700.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	138.438.900.000	218.565.450.554	70.960.394.511	2.765.336.851	34.739.308.216	465.469.390.132
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	26.823.031.378	58.763.560.099	17.390.482.672	944.943.860	23.352.192.073	127.274.210.082
Khấu hao trong kỳ	8.305.772.890	17.228.523.450	5.757.581.415	295.497.895	1.889.464.456	33.476.840.106
Thanh lý	-	(37.700.000)	-	-	-	(37.700.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	35.128.804.268	75.954.383.549	23.148.064.087	1.240.441.755	25.241.656.529	160.713.350.188
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	107.224.739.300	151.765.339.402	45.874.239.112	1.101.957.356	11.387.116.143	317.353.391.313
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	103.310.095.732	142.611.067.005	47.812.330.424	1.524.895.096	9.497.651.687	304.756.039.944

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 19 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16,1 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 89 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 84 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09- DN****11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	8.090.909.091	18.469.726.800	26.560.635.891
Mua trong kỳ	-	175.000.000	175.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	8.090.909.091	18.644.726.800	26.735.635.891
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	734.392.597	1.717.947.882	2.452.340.479
Khấu hao trong kỳ	166.353.389	1.825.758.834	1.992.112.223
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	900.745.986	3.543.706.716	4.444.452.702
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.356.516.494	16.751.778.918	24.108.295.412
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	7.190.163.105	15.101.020.084	22.291.183.189

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 299 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 299 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7,2 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7,4 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Sửa chữa văn phòng	21.744.582.575	810.144.796
Mua sắm máy móc và thiết bị	48.181.818	3.520.000
	21.792.764.393	813.664.796

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	813.664.796	71.114.438.413
Mua sắm	24.777.066.303	30.623.322.583
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.202.635.041)	(27.744.032.577)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(15.060.822.760)
Chuyển sang chi phí trả trước	(595.331.665)	(58.076.028.113)
Khác	-	(43.212.750)
Số dư cuối kỳ/năm	21.792.764.393	813.664.796

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	49.477.669.254	30.884.103.365
Khác	236.868.706.558	244.202.546.853
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	45.702.436	-
-	286.392.078.248	275.086.650.218

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	200.361.661.572	195.346.277.839

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu khác/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.9.2018 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu	1.182.022.156	48.916.156.233	(46.755.499.939)	3.342.678.450
Khác	10.710.992	52.385.821	(55.063.569)	8.033.244
	<u>1.192.733.148</u>	<u>48.968.542.054</u>	<u>(46.810.563.508)</u>	<u>3.350.711.694</u>
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	10.972.533.255	33.490.044.486	(40.753.866.460)	3.708.711.281
Thuế thu nhập cá nhân	7.863.564.508	12.978.512.221	(20.097.638.206)	744.438.523
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.460.573.203	88.482.912.367	(70.660.193.571)	24.283.291.999
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	371.353.558	(283.569.281)	87.784.277
	<u>25.296.670.966</u>	<u>135.322.822.632</u>	<u>(131.795.267.518)</u>	<u>28.824.226.080</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09 – DN****16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 9 và trích trước lương tháng 13 năm 2018 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí nhân viên	48.608.641.421	10.923.479.532
Chi phí hoa hồng	3.301.781.385	3.219.377.845
Chi phí quảng cáo và truyền thông	3.154.324.000	2.977.787.227
Khác	3.309.116.857	2.260.310.670
	<u>58.373.863.663</u>	<u>19.380.955.274</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

19 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.9.2018	31.12.2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	44.130.435	42.806.522
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	44.130.435	42.806.522
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.130.435	42.806.522

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.9.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	23.660.000	54	23.660.000	55
Whitlam Holding Pte Ltd.	8.700.000	20	8.700.000	20
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	4.413.044	10	4.413.044	10
Khác	7.357.391	16	6.033.478	15
	44.130.435	100	42.806.522	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	40.600.000	406.000.000.000	406.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.206.522	22.065.220.000	22.065.220.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	42.806.522	428.065.220.000	428.065.220.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.323.913	13.239.130.000	13.239.130.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	44.130.435	441.304.350.000	441.304.350.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 - DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	406.000.000.000	539.650.000.000	-	411.939.817.896	1.357.589.817.896
Vốn tăng trong năm	22.065.220.000	286.358.726.600	-	-	308.423.946.600
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	479.829.650.286	479.829.650.286
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(121.800.000.000)	(121.800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	428.065.220.000	826.008.726.600	-	769.969.468.182	2.024.043.414.782
Vốn tăng trong kỳ (**)	13.239.130.000	-	-	-	13.239.130.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	309.671.007.944	309.671.007.944
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	28.789.779.018	(28.789.779.018)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (****)	-	-	-	(14.394.889.509)	(14.394.889.509)
Khác	-	-	(6.116.018.316)	-	(6.116.018.316)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	441.304.350.000	826.008.726.600	22.673.760.702	1.036.455.807.599	2.326.442.644.901

(*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 71-2018/NQ-GAC ngày 3 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% trên mệnh giá vốn cổ phần, số cổ tức này đã được Công ty tạm ứng trong năm 2017.

(**) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 72/2017/NQ-GAC ngày 28 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện việc phát hành 1.323.913 cổ phiếu cho nhân viên, tăng vốn từ 428.065.200.000 đồng lên 441.304.350.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành được dùng để bổ sung vốn lưu động 1.835.648.921 đồng và đã thanh toán các khoản vay đến hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 11.403.481.079 đồng cho các khế ước vay số 0927000019332 và 0927000019433.

(***) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Đầu tư phát triển được Công ty trích lập dựa theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 71-2018/NQ-GAC ngày 3 tháng 5 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 - DN

21 CỐ TỨC

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	-	121.800.000.000
Chi trả bằng tiền	-	(121.800.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 31.204 Đô la Mỹ và 31.745 EURO (31 tháng 12 năm 2017: 17.101 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty không có giá trị các khoản nợ khó đòi đã xử lý (trong năm 2017: 1.632.835.726 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 - DN

23 DOANH THU THUẦN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày			Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		
	30.9.2018	30.9.2017		30.9.2018	30.9.2017	
	VND	VND		VND	VND	
Doanh thu						
Doanh thu bán thành phẩm	562.637.414.571	517.395.019.457		1.581.863.123.647	1.292.263.581.014	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	314.772.224.573	316.279.538.327		822.010.751.141	787.423.112.399	
	<u>877.409.639.144</u>	<u>833.674.557.784</u>		<u>2.403.873.874.788</u>	<u>2.079.686.693.413</u>	
Các khoản giảm trừ						
Hàng bán bị trả lại	(1.455.932.380)	(799.354.156)		(4.800.227.629)	(6.199.648.839)	
Giảm giá hàng bán	<u>(2.400.000)</u>	<u>(24.088.180)</u>		<u>(43.520.560)</u>	<u>(28.174.580)</u>	
	<u>(1.458.332.380)</u>	<u>(823.442.336)</u>		<u>(4.843.748.189)</u>	<u>(6.227.823.419)</u>	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	561.179.082.191	516.571.577.121		1.577.019.375.458	1.286.035.757.595	
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	314.772.224.573	316.279.538.327		822.010.751.141	787.423.112.399	
	<u>875.951.306.764</u>	<u>832.851.115.448</u>		<u>2.399.030.126.599</u>	<u>2.073.458.869.994</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	383.743.367.741	338.886.954.671	1.071.350.981.544
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	255.793.560.289	227.312.841.406	652.804.867.399
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(331.093.829)	3.264.355.549	(763.577.791)
	<u>639.205.834.201</u>	<u>569.464.151.626</u>	<u>1.723.392.271.152</u>
			<u>1.423.643.568.426</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2017 VND
Lãi tiền gửi	6.134.420.786	6.017.456.089	21.535.707.912
Lãi từ khoản cho bên liên quan vay (Thuyết minh 29(a))	1.171.550.685	1.351.422.221	4.616.275.952
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	947.501.250	306.884.597	3.446.742.595
	<u>8.253.472.721</u>	<u>7.675.762.907</u>	<u>29.598.726.459</u>
			<u>23.351.059.839</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Mẫu số B 09 – DN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2018	VND	30.9.2017	VND
Chi phí nhân viên	30.166.292.921		26.141.058.826	
Chi phí vận chuyển	15.601.010.571		12.002.905.030	
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	17.603.416.607		6.811.658.627	
Chi phí hoa hồng	1.040.514.845		3.079.868.949	
Công cụ và dụng cụ	1.150.086.401		993.395.349	
Chi phí khấu hao	2.251.757.022		1.868.672.160	
Chi phí thuê	3.778.219.680		1.711.577.000	
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.254.196.199		896.413.429	
Khác	19.803.091.900		11.945.032.563	
	<u>92.648.586.146</u>		<u>65.450.581.933</u>	
			<u>240.759.889.619</u>	<u>172.198.773.117</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2018	VND	30.9.2017	VND
Chi phí nhân viên	11.045.111.851		17.820.676.022	
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	581.898.873		335.466.668	
Chi phí khấu hao	395.823.647		354.684.184	
Công cụ và dụng cụ	443.871.492		343.429.439	
Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	-		2.080.713.515	
Khác	6.823.469.708		4.465.708.671	
	<u>19.290.175.571</u>		<u>25.400.678.499</u>	
			<u>63.276.063.488</u>	<u>54.378.454.828</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	30.9.2017 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	30.9.2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	129.547.406.408	178.860.738.976	398.153.920.311	443.092.546.878
Thuế tính ở thuế suất 20%	25.909.481.282	35.772.147.795	79.630.784.062	88.618.509.376
Điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	2.173.810.717	3.043.761.492	8.852.128.305	10.060.252.628
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	28.083.291.999	38.815.909.287	88.482.912.367	98.678.762.004

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và trong kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty

Công ty TNHH Malloca Việt Nam
 Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường
 Công ty TNHH AConcept Việt Nam
 Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam
 Whitlam Holding Pte. Ltd.
 Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu

Quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con gián tiếp
 Cổ đông kiểm soát
 Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
 Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2018	30.9.2017	30.9.2018	30.9.2017
	VND	VND	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng				
Doanh nghiệp Tư nhân Ván Ép Trung Hiếu	21.213.581.252	21.451.864.083	60.184.368.494	59.572.229.546
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	14.253.012.019	10.161.845.573	40.261.673.655	32.236.730.361
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	12.838.304.723	8.259.626.145	36.107.160.673	26.325.188.038
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	9.077.382.964	-	9.077.382.964	-
	<u>57.382.280.958</u>	<u>39.873.335.801</u>	<u>145.630.585.786</u>	<u>118.134.147.945</u>
ii) Mua hàng hóa				
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	6.831.284.900	4.436.733.499	14.222.296.350	10.009.073.999
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	786.840.049	81.521.338	1.226.639.788	81.521.338
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	41.547.669	-	41.547.669	-
	<u>7.618.124.949</u>	<u>4.518.254.837</u>	<u>15.448.936.138</u>	<u>10.090.595.337</u>
iii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>6.400.848.634</u>	<u>6.103.084.109</u>	<u>19.017.464.734</u>	<u>16.229.356.449</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2018	30.9.2017	30.9.2018	30.9.2017
	VND	VND	VND	VND
iv) Đầu tư tài chính				
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	-	-	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	115.500.000.000	75.000.000.000	331.500.000.000	75.000.000.000
	<u>115.500.000.000</u>	<u>75.000.000.000</u>	<u>331.500.000.000</u>	<u>105.000.000.000</u>
v) Vay ngắn hạn				
Vay từ Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	36.300.000.000	-	36.300.000.000	-
Trả nợ vay Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	<u>36.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>36.300.000.000</u>	<u>-</u>
vi) Lãi từ cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	465.797.261	686.977.777	1.364.718.267	2.118.272.222
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	705.753.424	664.444.444	2.067.754.945	2.052.094.443
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	-	1.183.802.740	-
	<u>1.171.550.685</u>	<u>1.351.422.221</u>	<u>4.616.275.952</u>	<u>4.170.366.665</u>
vii) Chi phí lãi vay				
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	<u>91.434.522</u>	<u>-</u>	<u>91.434.522</u>	<u>-</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm đối với bên liên quan**

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	21.073.755.087	14.580.796.063
Doanh nghiệp Tư nhân Ván Ép Trung Hiếu	8.143.589.400	9.056.889.832
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	28.189.367.906	6.416.360.289
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	9.985.121.262	-
	<u>67.391.833.655</u>	<u>30.054.046.184</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Công ty TNHH Malloca Việt Nam	4.238.877.500	-
	<u>4.238.877.500</u>	<u>-</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam (*)	33.000.000.000	33.000.000.000
Công ty TNHH Malloca Việt Nam (**)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>83.000.000.000</u>	<u>83.000.000.000</u>

(*) Số dư thể hiện khoản cho Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam vay theo hợp đồng cho vay ngày 25 tháng 11 năm 2015 và phụ lục ngày 1 tháng 1 năm 2017, không có tài sản đảm bảo với lãi suất là 5,2%/năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(**) Số dư thể hiện khoản cho Công ty TNHH Malloca Việt Nam vay theo 3 hợp đồng cho vay ngày 25 tháng 12 năm 2015, ngày 16 tháng 11 năm 2015 và ngày 30 tháng 3 năm 2016 và các phụ lục ngày 1 tháng 1 năm 2017, không có tài sản đảm bảo với lãi suất 5,2%/năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	1.803.251.601	438.533.334
	<u>1.803.251.601</u>	<u>438.533.334</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	45.702.436	-
	<u>45.702.436</u>	<u>-</u>

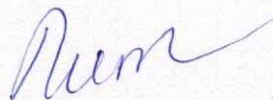
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 20 tháng 10 năm 2018.



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc